

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 6 - 2022
V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trương Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Ngọc Lan và ông Hoàng Công Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022, về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị T, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Thôn B, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- Bị đơn: Anh Trương Đình H, sinh năm 1978

Nơi đăng ký tạm trú: Thôn B, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình

Nơi ĐKKHKT: Thôn 4, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế

Chỗ ở hiện nay: Số 152/64/20 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 29 tháng 4 năm 2022, lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày:

Chị và anh Trương Đình H kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 22 tháng 8 năm 2016, tại UBND xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Q nhưng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan hệ giữa con riêng của chị với anh H, anh H mỗi lần đi uống rượu về thường xúc phạm chị, chị đã nhận nhin anh H rất nhiều lần và khuyên can anh H nhưng anh H vẫn không

thay đổi. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh H.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh H có 01 con chung là Trương Khánh N, sinh ngày 20 tháng 4 năm 2019. Nếu vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ vợ chồng

Lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Trương Đình H trình bày: Anh và chị Phan Thị T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 22 tháng 8 năm 2016, tại UBND xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Q, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, chỉ bắt đầu từ tháng 4/2022 thì mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung và do lỗi của anh trong cách hành xử. Tuy nhiên, anh hứa sẽ khắc phục và mong chị T suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con và xây dựng hạnh phúc gia đình.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị T có 01 con chung như chị T trình bày. Nếu vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ vợ chồng

Tại phiên Tòa chị T vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu của mình và yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng.

Tại phiên Tòa anh H vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phan Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Trương Đình H. Hiện tại Bị đơn là anh Trương Đình H có đăng ký tạm trú tại thôn B, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của hai người được xác định là hoàn toàn hợp pháp.

Sau khi kết hôn, theo chị T trình bày, cuộc sống chung trong thời kỳ hôn nhân không hạnh phúc, xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh H nhiều lần xúc phạm chị. Còn anh H lại cho rằng sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, chỉ bắt đầu từ tháng 4/2022 thì vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn. Quá trình giải quyết vụ án, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H nhưng anh H lại mong muốn vợ chồng đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc.

Xét thấy nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do lỗi của anh H. Quá trình giải quyết vụ án, anh H cũng thừa nhận lỗi làm của mình và hứa sẽ sửa chữa, khắc phục nhưng theo chị T trình bày, chị đã cho anh H nhiều cơ hội để khắc phục nhưng anh H vẫn không thay đổi. Hiện tại chị T và anh H đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh H là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung:

Quá trình chung sống anh H và chị Thủy có 01 con chung là Trương Khánh N, sinh ngày 20 tháng 4 năm 2019. Chị T, anh H đều có nguyện vọng xin được nuôi con. Xét thấy, nguyện vọng xin được nuôi con của chị T và anh H là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, hiện tại con còn nhỏ và đang ở ổn định với chị T, anh H hiện đang đi làm ăn, sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp, đồng thời cần căn cứ vào Điều 107, Điều 110 và Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 7/2022 cho đến khi con trưởng thành có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi sống bản thân.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Phan Thị T phải nộp án phí ly hôn, anh Trương Đình H phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ để sung vào công quỹ nhà nước.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về “mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Phan Thị T, xử cho chị Phan Thị T được ly hôn với anh Trương Đình H.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Trương Khánh N, sinh ngày 20 tháng 4 năm 2019 cho chị Phan Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 7/2022 cho đến khi con trưởng thành có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi sống bản thân.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Phan Thị T chịu trách nhiệm nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003365 ngày 17 tháng 5 năm 2022 (chị T đã nộp đủ tiền án phí). Anh Trương Đình H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ để sung vào công quỹ Nhà nước.

“Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để trả cho người được thi hành án

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (30/6/2022).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thắng Đoàn Thị Thái

Phan Anh Đức

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Hòa Hoàng Công Nghĩa Phan Anh Đức